

MỤC LỤC

---000---

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
1 - Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1 - 2
2 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	3
3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	4
4 - Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	5 - 16

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2011	01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		217.847.425.950	232.966.923.468
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	12.173.110.275	30.897.409.340
1. Tiền	111		12.173.110.275	18.324.609.340
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	12.572.800.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		65.332.808.098	58.007.415.744
1. Phải thu khách hàng	131		46.160.628.967	33.040.217.951
2. Trả trước cho người bán	132		20.257.020.039	25.768.140.556
5. Các khoản phải thu khác	135		30.903.256	314.801.401
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.115.744.164)	(1.115.744.164)
IV. Hàng tồn kho	140	VI. 02	125.394.875.068	128.150.676.571
1. Hàng tồn kho	141		125.394.875.068	128.150.676.571
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.946.632.509	15.911.421.813
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.810.243.412	993.545.455
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.541.782.801	3.195.503.220
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		24.371.509	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	VI.03	1.570.234.787	11.722.373.138
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		228.202.777.305	168.042.896.180
II. Tài sản cố định	220		205.947.082.659	142.529.631.055
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.04	160.207.967.409	54.163.710.720
- Nguyên giá	222		235.284.128.658	117.736.653.552
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(75.076.161.249)	(63.572.942.832)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.05	12.511.344.356	12.709.274.732
- Nguyên giá	228		12.924.659.400	12.924.659.400
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(413.315.044)	(215.384.668)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	VI.06	33.227.770.894	75.656.645.603
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.07	22.231.000.000	25.490.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		5.250.000.000	1.250.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		24.240.000.000	24.240.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(7.259.000.000)	
V. Tài sản dài hạn khác	260		24.694.646	23.265.125
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		6.225.646	4.796.125
3. Tài sản dài hạn khác	268		18.469.000	18.469.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		446.050.203.255	401.009.819.648

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		134.044.234.325	106.852.712.030
I. Nợ ngắn hạn	310		56.183.640.411	58.768.898.936
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	VI.08	16.906.015.764	6.072.000.000
2. Phải trả cho người bán	312		8.641.410.026	20.782.406.819
3. Người mua trả tiền trước	313		182.579.683	898.685.711
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	VI.09	3.310.921.282	7.946.315.148
5. Phải trả người lao động	315		10.050.977.239	7.195.977.997
6. Chi phí phải trả	316	VI.10	10.100.753.641	4.721.576.994
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	VI.11	1.505.677.602	1.286.430.131
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.485.305.174	9.865.506.136
II. Nợ dài hạn	330		77.860.593.914	48.083.813.094
3. Phải trả dài hạn khác	333		2.620.600.000	2.620.600.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	VI.12	73.968.464.509	44.025.112.150
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		31.463.711	31.463.711
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.240.065.694	1.406.637.233
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		312.005.968.930	294.157.107.618
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.13	312.005.968.930	294.157.107.618
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		81.900.000.000	81.900.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		109.413.390.783	109.413.390.783
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		64.510.867.755	64.309.867.755
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8.646.432.125	8.646.432.125
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		47.535.278.267	29.887.416.955
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		446.050.203.255	401.009.819.648

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 9 năm 2011 đã bao gồm số ngoại tệ là 22.612,20 USD và 2.918,25 Euro (Tại ngày 01 tháng 01 năm 2011 : 61.990,37 USD và 3.401,73 Euro).

Ngày 10 tháng 11 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

bau

Hồ Thị Hải Vân

QUYỀN KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thế Đề

Nguyễn Thế Đề

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Chí Linh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3	
		2011	2010	2011	2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	97.740.490.177	81.967.150.794	290.071.674.608	258.027.292.880
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	324.400.081	39.876.752	558.638.107	149.630.781
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC DV	10	97.416.090.096	81.927.274.042	289.513.036.501	257.877.662.099
4. Giá vốn hàng bán	11	46.237.953.503	40.524.722.428	139.008.381.763	149.078.847.229
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CC DV	20	51.178.136.593	41.402.551.614	150.504.654.738	108.798.814.870
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	357.831.775	1.237.389.732	1.722.580.513	3.508.104.663
7. Chi phí tài chính	22	3.924.964.458	236.222.811	10.105.627.708	638.684.950
Trong đó : - Chi phí lãi vay	23	1.756.964.458	172.454.097	2.846.627.708	574.916.236
8. Chi phí bán hàng	24	21.345.457.228	15.835.003.338	62.717.656.292	46.805.271.085
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	10.667.561.165	5.373.673.697	29.781.620.293	15.854.670.066
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	15.597.985.517	21.195.041.500	49.622.330.958	49.008.293.432
11. Thu nhập khác	31	280.068.008	147.818.181	594.668.915	270.200.764
12. Chi phí khác	32	1.190.841.218	21.835.999	2.604.409.427	29.780.169
13. Lợi nhuận khác	40	(910.773.210)	125.982.182	(2.009.740.512)	240.420.595
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	14.687.212.307	21.321.023.682	47.612.590.446	49.248.714.027
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2.778.098.521	4.309.781.660	9.140.895.661	10.441.931.712
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(1.508.814)	431.660	(1.429.521)	(1.350.692)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	11.910.622.600	17.010.810.362	38.473.124.306	38.808.133.007
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.462	2.077	4.705	4.738

Ngày 10 tháng 11 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

QUYỀN KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Hồ Thị Hải Vân



Nguyễn Thế Đề





Nguyễn Chí Linh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	47.612.590.446	49.248.714.027
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	11.779.350.169	7.038.120.590
- Các khoản dự phòng	03	7.259.000.000	(72.469.200)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.161.714.549)	(3.508.104.663)
- Chi phí lãi vay	06	2.846.627.708	574.916.236
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	68.335.853.774	53.281.176.990
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09	(7.139.729.965)	40.414.524.518
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10	2.755.801.503	1.396.070.116
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(5.326.631.417)	(55.264.558.903)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12	(816.697.957)	(612.121.657)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(2.846.627.708)	(574.916.236)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(11.960.662.402)	(9.423.742.812)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	2.327.728.354	10.460.236.780
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(6.346.029.493)	(11.561.898.057)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	38.983.004.689	28.114.770.739
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(75.805.576.914)	(60.866.391.148)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	104.954.546	2.727.273
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(4.000.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	50.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.606.104.471	6.303.466.465
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(77.094.517.897)	(54.510.197.410)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	67.718.633.123	31.563.606.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(27.805.690.480)	(4.450.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(20.525.728.500)	(20.389.682.875)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	19.387.214.143	6.723.923.125
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(18.724.299.065)	(19.671.503.546)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	30.897.409.340	78.554.530.554
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(950.670.151)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	12.173.110.275	57.932.356.857

Ngày 10 tháng 11 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

QUYỀN KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

baul

[Signature]



Hồ Thị Hải Vân

Nguyễn Thế Đề

Nguyễn Chí Linh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 09 năm 2011****I. THÔNG TIN CHUNG****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 26, trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam – Bộ Y tế theo Quyết định số 138/QĐ-TTg ngày 08 tháng 02 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 03 năm 2002, và các lần sửa đổi.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 11 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 9 năm 2011, vốn điều lệ của Công ty là : 81.900.000.000 đồng, tương ứng với 8.190.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại : Số 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất dược phẩm, hoá dược, thương mại, dịch vụ và bất động sản.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011, Công ty có các Công ty con, liên doanh và công ty liên kết như sau :

Tên công ty	Hoạt động kinh doanh chính	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu của Công ty
Công ty con :			
Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm OPC Bình Dương	Sản xuất hoá dược và buôn bán hoá phẩm, đồ uống.	15 tỷ đồng	100%
Liên doanh :			
Công ty cổ phần địa ốc OPC EXIM	Kinh doanh bất động sản.	6 tỷ đồng	50%
Hợp đồng hợp tác KD với Công ty TNHH phát triển Khoa Kỹ Y Dược Kiên Kiên - Tp Quảng Châu, TQ	Sản xuất và tiêu thụ sản phẩm thuốc trị sốt rét CV Artecan và các sản phẩm đồng dược khác.	250.000 USD	50%
Công ty liên kết :			
Công ty CP Dược OPC Bắc Giang	Khai thác, mua bán, nuôi trồng cây dược liệu, sản xuất cao dược liệu và các sản phẩm chức năng.	15 tỷ đồng	40%

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011, Công ty có 590 nhân viên (Tại ngày 31.01.2011 : 532 nhân viên).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính kèm theo là Báo cáo tài chính được lập cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011 để công bố thông tin theo quy định liên quan đến tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN (tiếp theo)**2. Đơn vị tiền tệ**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VNĐ").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty đã áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính : nhật ký chung.

3. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng, phù hợp với tình hình hoạt động kinh doanh tại đơn vị.

IV. NGUYÊN TẮC LẬP VÀ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (Công ty mẹ) và Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm OPC Bình Dương (Công ty con) do Công ty mẹ kiểm soát. Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và Công ty con sử dụng để hợp nhất Báo cáo tài chính được lập cho cùng kỳ kế toán năm.

Các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập bằng cách cộng từng chỉ tiêu thuộc Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con, sau đó thực hiện điều chỉnh cho các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con đang nằm trong giá trị hàng hoá được loại trừ toàn bộ.

V. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính như sau :

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng.

V. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho" được thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Cụ thể:

	<u>Số năm sử dụng</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 08

5. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

6. Các khoản đầu tư tài chính*Đầu tư vào Công ty con*

Các Công ty được xem là Công ty con của Công ty khi Công ty nắm quyền kiểm soát tại các Công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở Công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty đó.

Khoản đầu tư vào Công ty con được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu được qui định trong Chuẩn mực Kế toán số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và các khoản đầu tư vào Công ty con.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của Doanh nghiệp theo giá gốc. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, khoản đầu tư vào Công ty con được lập trên cơ sở hợp nhất, khoản đầu tư vào Công ty liên kết và Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

V. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**6. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)***Các khoản đầu tư chứng khoán*

Đầu tư dài hạn bao gồm sở hữu với tỷ lệ ít hơn 20% phần vốn ở các công ty chưa niêm yết. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập khi có sự suy giảm giá trị các đầu tư này.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được cộng vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước thể hiện các khoản chi tiêu thực tế đã chi để mang lại lợi ích kinh tế cho nhiều kỳ kế toán tiếp theo và các khoản chi này sẽ được phân bổ vào kết quả kinh doanh riêng của các kỳ kế toán đó.

9. Chi phí phải trả

Được ghi nhận khi các khoản chi phí thực tế chưa phải trả nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để bảo đảm khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở bảo đảm nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và số vốn được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế trong quá trình hoạt động.

Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các Công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu và phát hành bổ sung.

Lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của Doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc chia cổ tức, trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và Nghị quyết của Hội đồng quản trị thông qua Đại hội Cổ đông.

11. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty chủ yếu từ việc bán Dược phẩm (Thành phẩm), cồn, và thu phí kiểm nghiệm. Doanh thu được ghi nhận khi hàng hóa được giao cho khách hàng, dịch vụ đã hoàn thành, đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu là lãi tiền gửi, tiền cho vay, lợi nhuận từ đầu tư chứng khoán và đầu tư vào Công ty con.

Lãi tiền gửi, tiền cho vay ghi nhận trên cơ sở dồn tích, lãi tiền gửi ngân hàng được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng theo thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng. Lãi tiền cho vay được tính căn cứ vào số dư khoản cho vay và lãi suất phù hợp với hợp đồng vay.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

V. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**12. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở thông báo tính lãi hàng tháng của Ngân hàng phù hợp với hợp đồng, khế ước vay. Chi phí tài chính phát sinh trong kỳ được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính).

13. Thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Việc xác định và ghi nhận thuế TNDN được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 17 - Thuế TNDN và các quy định hiện hành.

Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo các quy định sau :

Công ty mẹ :

Áp dụng thuế suất thuế TNDN 20% trong 10 năm kể từ năm 2002, được miễn thuế TNDN 02 năm, giảm 50% trong 05 năm tiếp theo. Theo đó, bắt đầu từ năm 2009 Công ty mẹ áp dụng thuế suất 20% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh Dược phẩm, các khoản thu nhập khác áp dụng thuế suất 25% theo quy định hiện hành.

Công ty con :

Áp dụng thuế suất thuế TNDN 25%, được miễn thuế TNDN 02 năm: 2008, 2009, giảm thuế TNDN 50% trong 02 năm 2010 và 2011.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
- Tiền mặt	4.429.020.111	1.981.082.810
- Tiền gửi ngân hàng	7.744.090.164	16.343.526.530
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng		12.572.800.000
Cộng	12.173.110.275	30.897.409.340

2. Hàng tồn kho

	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường		10.001.050.998
- Nguyên liệu, vật liệu	82.303.028.267	73.637.367.044
- Công cụ, dụng cụ	477.591.105	240.783.916
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.668.876.228	293.163.735
- Thành phẩm	39.579.812.601	43.481.398.201
- Hàng hóa	365.566.867	496.912.677
Cộng	125.394.875.068	128.150.676.571

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

3. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2011	52.276.414.160	55.917.674.822	6.579.238.352	2.963.326.218	117.736.653.552
- Mua mới	102.633.432.409	12.171.807.487	2.442.776.817	986.434.910	118.234.451.623
- Thanh lý, nhượng bán	588.243.047		20.532.094	78.201.376	686.976.517
Tại ngày 30/09/2011	<u>154.321.603.522</u>	<u>68.089.482.309</u>	<u>9.001.483.075</u>	<u>3.871.559.752</u>	<u>235.284.128.658</u>
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2011	19.553.116.214	37.152.677.574	4.523.563.887	2.343.585.157	63.572.942.832
- Khấu hao trong kỳ	7.073.197.313	3.476.556.797	717.430.719	314.234.964	11.581.419.793
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	78.201.376	78.201.376
Tại ngày 30/09/2011	<u>26.626.313.527</u>	<u>40.629.234.371</u>	<u>5.240.994.606</u>	<u>2.579.618.745</u>	<u>75.076.161.249</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2011	<u>32.723.297.946</u>	<u>18.764.997.248</u>	<u>2.055.674.465</u>	<u>619.741.061</u>	<u>54.163.710.720</u>
Tại ngày 30/09/2011	<u>127.695.289.995</u>	<u>27.460.247.938</u>	<u>3.760.488.469</u>	<u>1.291.941.007</u>	<u>160.207.967.409</u>

Nguyên giá TSCĐ đến ngày 30/09/2011 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 38.033.251.035 đồng.

4. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2011	291.135.000	12.633.524.400	12.924.659.400
Tại ngày 30/09/2011	<u>291.135.000</u>	<u>12.633.524.400</u>	<u>12.924.659.400</u>
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2011	9.704.500	205.680.168	215.384.668
- Khấu hao trong kỳ	43.670.250	154.260.126	197.930.376
Tại ngày 30/09/2011	<u>53.374.750</u>	<u>359.940.294</u>	<u>413.315.044</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2011	281.430.500	12.427.844.232	12.709.274.732
Tại ngày 30/09/2011	<u>237.760.250</u>	<u>12.273.584.106</u>	<u>12.511.344.356</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
- Mua sắm tài sản cố định	7.676.023.087	2.822.954.875
- Dự án nhà máy GMP - WHO Bình Dương	25.551.747.807	72.833.690.728
Cộng	33.227.770.894	75.656.645.603
6. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
- Góp vốn liên doanh	5.250.000.000	1.250.000.000
+ Công ty TNHH PT Khoa Kỹ Y Dược Kiên Kiều	250.000.000	250.000.000
+ Công ty CP Địa ốc OPC EXIM	3.000.000.000	1.000.000.000
+ Công ty CP OPC Bắc Giang	2.000.000.000	
- Đầu tư dài hạn khác	24.240.000.000	24.240.000.000
+ Cổ phiếu	24.240.000.000	24.240.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(7.259.000.000)	
+ Quỹ đầu tư chứng khoán con hổ VN	(5.188.000.000)	
+ Quỹ đầu tư chứng khoán Hà Nội	(2.071.000.000)	
Cộng	22.231.000.000	25.490.000.000
Chi tiết các khoản đầu tư cổ phiếu tại 30/09/2011	Số lượng CP	Giá trị
- Quỹ Đầu tư Chứng khoán Hà Nội	5.000	5.075.000.000
- Quỹ Đầu tư Chứng khoán Con Hổ Việt Nam	1.000.000	10.100.000.000
- Công ty CP Vật tư Y tế Dược Thái Bình	7.000	790.000.000
- Công ty CP Dược phẩm TW VIDIPHA	144.000	3.800.000.000
- Công ty CP Dược Hà Tĩnh	112.500	1.625.000.000
- Công ty CP Bao bì Dược	100.000	1.500.000.000
- Công ty Hóa dược Việt Nam	50.000	1.250.000.000
- Công ty Dược và TBVT Y tế Tuyên Quang	10.000	100.000.000
Cộng		24.240.000.000
7. Vay và nợ ngắn hạn	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
- Vay ngắn hạn	6.800.000.000	6.072.000.000
+ Công ty con vay đối tượng khác		572.000.000
+ Công ty con vay Ngân hàng	6.800.000.000	5.500.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	10.106.015.764	
Cộng	16.906.015.764	6.072.000.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.810.136	13.964.026
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.014.874.086	5.834.640.826
- Thuế thu nhập cá nhân	292.237.060	639.448.006
- Thuế GTGT		987.855.100
- Thuế nhập khẩu		470.407.190
Cộng	3.310.921.282	7.946.315.148
9. Chi phí phải trả	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
- Dự phòng quỹ tiền lương	225.623.067	4.719.000.000
- Chi phí nhiên liệu sản xuất	411.600.000	
- Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	6.420.650.638	
- Chi phí nhượng quyền	216.791.994	2.576.994
- Chi phí kiểm toán	148.945.230	
- Chi phí thanh lý nhà xưởng	1.950.127.712	
- Chi phí đưa rước CB - CNV	470.615.000	
- Chi phí khác	256.400.000	
Cộng	10.100.753.641	4.721.576.994
10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	703.158.569	196.447.401
- Các khoản phải trả khác	802.519.033	1.089.982.730
+ Tiền cổ tức Cổ đông chưa nhận	353.840.600	404.569.100
+ Thu hộ tiền bán hàng của Liên doanh	142.104.379	128.725.032
+ BHXH, BHYT, BHTN chưa nộp	306.574.054	
+ Phải trả khác		556.688.598
Cộng	1.505.677.602	1.286.430.131
11. Các khoản vay và nợ dài hạn	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
- Vay dài hạn		
+ Vay dài hạn Ngân hàng.	73.968.464.509	44.025.112.150
Cộng	73.968.464.509	44.025.112.150
12. Vốn chủ sở hữu		
12.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu		

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

Địa chỉ : 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Tp.Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011

đến ngày 30 tháng 09 năm 2011

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

12. Vốn chủ sở hữu

12.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
I. Số dư đầu năm trước	81.900.000.000	109.413.390.783	950.670.151	43.420.986.596	8.636.432.125	17.832.059.417	262.153.539.072
Lợi nhuận năm 2010						50.522.119.317	50.522.119.317
Trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2009				13.570.881.159	10.000.000	(13.580.881.159)	-
Trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2010				7.318.000.000		(7.318.000.000)	-
Trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lãi 2009						(4.894.000.000)	(4.894.000.000)
Phân chia lợi nhuận cho liên doanh						(464.234.798)	(464.234.798)
Thu lại tiền thuế nộp hộ liên doanh						69.635.220	69.635.220
Hoàn đánh giá lại chênh lệch tỷ giá hối đoái 2009			(950.670.151)				(950.670.151)
Cổ tức đợt cuối năm 2009 (5%)						(4.095.000.000)	(4.095.000.000)
Cổ tức đợt 1 năm 2010 (10%)						(8.190.000.000)	(8.190.000.000)
Tăng khác						5.718.958	5.718.958
II. Số dư cuối năm trước, đầu năm nay	81.900.000.000	109.413.390.783	-	64.309.867.755	8.646.432.125	29.887.416.955	294.157.107.618
Lợi nhuận trong kỳ						38.473.124.306	38.473.124.306
Trích bổ sung các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2010				201.000.000		(407.948.608)	(206.948.608)
Lỗ liên doanh trong kỳ						57.685.614	57.685.614
Cổ tức đợt cuối năm 2010 (15%)						(12.285.000.000)	(12.285.000.000)
Cổ tức đợt 1 năm 2011 (10%)						(8.190.000.000)	(8.190.000.000)
III. Số dư tại ngày 30/09/2011	81.900.000.000	109.413.390.783	-	64.510.867.755	8.646.432.125	47.535.278.267	312.005.968.930

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

12.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
- Vốn góp của Nhà nước	15.834.000.000	15.834.000.000
- Vốn góp của các Cổ đông khác	66.066.000.000	66.066.000.000
Cộng	81.900.000.000	81.900.000.000
12.3 Cổ phiếu:	30/09/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	8.190.000	8.190.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.190.000	8.190.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân:	8.190.000	8.190.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.190.000	8.190.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng / cổ phiếu		

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	9 tháng 2011 VND	9 tháng 2010 VND
+ Doanh thu bán thành phẩm	289.595.118.063	210.335.886.880
+ Doanh thu bán vật tư, nguyên liệu	476.556.545	47.653.326.000
+ Doanh thu dịch vụ	-	38.080.000
Cộng	290.071.674.608	258.027.292.880
2. Giá vốn hàng bán	9 tháng 2011 VND	9 tháng 2010 VND
+ Giá vốn thành phẩm đã bán	138.561.201.289	105.921.595.546
+ Giá vốn nguyên liệu đã bán	447.180.474	43.157.251.683
Cộng	139.008.381.763	149.078.847.229
3. Doanh thu hoạt động tài chính	9 tháng 2011 VND	9 tháng 2010 VND
+ Lãi tiền gửi, cho vay	730.975.549	2.879.686.492
+ Cổ tức được chia	430.739.000	474.967.792
+ Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	560.865.964	153.450.379
Cộng	1.722.580.513	3.508.104.663
4. Chi phí tài chính	9 tháng 2011 VND	9 tháng 2010 VND
+ Chi phí lãi vay	2.846.627.708	574.916.236
+ Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	7.259.000.000	
+ Chênh lệch tỷ giá		63.768.714
Cộng	10.105.627.708	638.684.950

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ KD (tiếp theo)

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9 tháng 2011 VND	9 tháng 2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán hiện hành	47.612.590.446	49.248.714.027
+ Hoạt động sản xuất kinh doanh chính Công ty mẹ (20%)	55.601.503.941	44.181.891.361
+ Hoạt động SXKD chính Cty con (12,5%)	1.180.035.208	649.443.087
+ Hoạt động KD cung cấp DV, bán nguyên vật liệu và TN khác (25%)	(9.101.083.275)	4.417.379.579
+ Lợi nhuận của Liên doanh	(67.865.428)	
Các khoản điều chỉnh tăng LN kế toán để xác định LN chịu thuế	1.397.155.538	1.126.413.209
Các khoản điều chỉnh giảm LN kế toán để xác định LN chịu thuế	469.107.996	480.686.750
Tổng thu nhập chịu thuế hiện hành	48.540.637.988	49.894.440.486
+ Hoạt động sản xuất kinh doanh chính Công ty mẹ (20%)	56.863.448.399	45.287.254.868
+ Hoạt động SXKD chính Cty con (12,5%)	1.263.023.672	654.529.661
+ Hoạt động KD cung cấp DV, bán nguyên vật liệu và TN khác (25%)	(9.517.968.655)	3.952.655.957
+ Hoạt động liên doanh	(67.865.428)	-
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	9.140.895.661	10.127.431.172
+ Hoạt động sản xuất kinh doanh chính Công ty mẹ (20%)	11.372.689.680	9.057.450.974
+ Hoạt động SXKD chính Cty con (12,5%)	157.877.959	81.816.208
+ Hoạt động KD cung cấp DV, bán nguyên vật liệu và TN khác (25%)	(2.379.492.164)	988.163.990
+ Hoạt động liên doanh (nộp hộ 15%)	(10.179.814)	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm sau		314.500.540
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	9.140.895.661	10.441.931.712
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)	(1.429.521)	(1.350.692)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(1.429.521)	(1.350.692)
6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	9 tháng 2011 VND	9 tháng 2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	38.473.124.306	38.808.133.007
Trong đó : - Lợi ích của cổ đông thiểu số	(57.685.614)	
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông phổ thông	38.530.809.920	38.808.133.007
+ Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	38.530.809.920	38.808.133.007
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	8.190.000	8.190.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.705	4.738

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ KD (tiếp theo)

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	9 tháng 2011 VND	9 tháng 2010 VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	130.351.907.662	103.334.197.854
- Chi phí nhân công	48.558.037.074	35.831.806.840
- Chi phí khấu hao	11.779.350.169	7.038.120.590
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.760.510.604	2.599.616.553
- Chi phí khác bằng tiền	40.415.209.841	23.026.866.840
Cộng	232.865.015.350	171.830.608.677

Ngày 10 tháng 11 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

QUYỀN KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Hồ Thị Hải Vân

Nguyễn Thế Đề

Nguyễn Chí Linh